

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 169/2019/QĐST – HNGĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bù Đăng, ngày 23 tháng 7 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN A TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA A CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 198/2019/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2019, về việc “ Ly hôn ” giữa:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu V; sinh năm 1978

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T; sinh năm 1974

Cùng địa chỉ: thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh P.

Căn cứ vào các Điều 212 và 213 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 55, 59, 62, 81 và 82 của Luật hôn nhân & Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 12 tháng 7 năm 2019.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 12 tháng 7 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1.Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị Thu V.

2.Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

a.Về con chung: Các đương sự xác định có 01 con chung là cháu Nguyễn Tấn A, sinh năm 2007. Các đương sự thống nhất thỏa thuận: Anh Nguyễn Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Tấn A, sinh năm 2007, cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; chị Trần Thị Thu V có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo qui định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì

người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

b. Về tài sản chung: Chị V sở hữu, sử dụng số tài sản gồm: diện tích đất 409,3m² (thửa số 01); tọa lạc tại thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh P (có sơ đồ, vị trí đất kèm theo) và tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà tạm 19,2m²; 01 giếng nước đào sâu 15m; 08 cây điều 15 năm tuổi; đường dây điện sinh hoạt dài 200m, mắc trên 06 trụ gỗ trãi. Chị V có trách nhiệm trả qua cho anh T số tiền chênh lệch về tài sản là 7.000.000đ (Bảy triệu đồng).

Anh T sở hữu, sử dụng số tài sản gồm: diện tích đất 406,8m² (thửa số 02); tọa lạc tại thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh P (có sơ đồ, vị trí đất kèm theo) và tài sản trên đất gồm: 06 cây điều 15 năm tuổi.

c. Về nợ chung: không có.

d. Về án phí, lệ phí: Chị V, anh T có giấy chứng nhận hộ nghèo, có đơn xin miễn tiền án phí; Chị V, anh T được miễn tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản chung. Về lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc kiểm tra đất là 4.000.000đ; Chị V nhận nộp 2.000.000đ, anh T nhận nộp 2.000.000đ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa A T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật T hành án dân sự, thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật T hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu T hành án của người được T hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được T hành án) cho đến khi T hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải T hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn T hành án theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 quy định, tương ứng với thời gian chưa T hành án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện BĐ;
- Chi cục THADS huyện BĐ;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Thẩm phán

Lưu Thùy Linh

